

CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

PHƯƠNG PHÁP INDOPHENOL

XÁC ĐỊNH HÀM LƯỢNG AMONIAC

*Air quality - Indophenol method for
determination of ammoniac content*

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này trình bày phương pháp so màu xác định amoniac trong không khí theo phản ứng indophenol.

2 Bản chất của phương pháp

2.1 Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng amoniac trong không khí từng lần và trung bình ngày đêm trong khoảng từ 0,1 đến 1,0 mg/m³.

2.2 Phương pháp dựa trên cơ sở tác dụng của amoniac với hipoclorit và phenol có sự tham gia của chất ổn định phản ứng là natri nitropruxit. Tính chất lý hoá của amoniac được nêu trong phụ lục 1.

2.3 Cường độ nhuộm màu xanh của dung dịch indophenol phụ thuộc vào hàm lượng amoniac.

2.4 Các amin thơm và fomicandehit gây cản trở trong việc xác định nồng độ amoniac.

3 Dụng cụ và hoá chất

3.1 Dụng cụ

- a/ Máy hút khí có lưu lượng kế có vạch chia đến 0.005 lít/phút; nhiệt kế; áp kế và ẩm kế;
- b/ Dụng cụ hấp thụ Ricté (xem phụ lục 2) có vạch đo 6 ml hoặc dụng cụ hấp thụ khác;
- c/ Quang phổ kế hoặc máy so màu quang điện với kính lọc có độ truyền quang lớn nhất ở bước sóng 625 nm và cuvet có bề dày 10 mm;
- d/ Ống nghiệm có nút mài dung tích 10 ml;
- e/ Phễu Bucne.

3.2 Hoá chất và Thuốc thử

3.2.1 Phải sử dụng các hoá chất loại "tinh khiết hoá học" (TKHH) hoặc tinh khiết để phân tích (TKPT);

3.2.2 Để tiến hành thử, sử dụng các thuốc thử sau:

- a/ Natri hydroxit (NaOH);
- b/ Kali iodua (KI), dung dịch 10 %;
- c/ Amoni clorua (NH_4Cl);
- d/ Natri nitropruxit $\text{Na}_2 [\text{Fe} (\text{CN})_5] (\text{NO})$;
- đ/ Natri cacbonat Na_2CO_3 ;
- e/ Axit sunfuric H_2SO_4 $d=1,18$, dung dịch 10% (theo thể tích);
- f/ Natri clorua (NaCl);
- g/ Axit xalixilic $[\text{OH} (\text{C}_6\text{H}_4) \text{COOH}]$;
- h/ Natri thiosunfat ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$) $\cdot 5\text{H}_2\text{O}$ dung dịch 0,05 mol/l;
- i/ Axit oxalic ($\text{H}_2\text{C}_2\text{O}_4$);
- k/ Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$);
- l/ Clorua vôi (CaOCl_2);
- m/ Nước cất 2 lần, được cất với axit sunfuric (0,5 ml axit sunfuric $d=1,8$ trong 1 lít nước cất) hay nước đã khử ion hoàn toàn.

Để chuẩn bị dung dịch và tiến hành phân tích sử dụng nước đã khử amoniac:

3.3 Chuẩn bị hoá chất thử

- a. Dung dịch hấp thụ: Pha loãng 0,5 ml axit sunfuric $d=1,84$ trong 1 lít nước. Bảo quản dung dịch trong bình hình ống, được đậy kín bằng nút có ống thuỷ tinh chứa đầy tinh thể axit oxalic;
- b. Thuốc thử phenol: Hoà tan 5 g phenol mới chưng cất, 25 mg natri nitropruxit trong 100 ml nước. Bảo quản thuốc thử không quá 6 tháng ở nhiệt độ 4°C ;
- c/ Hỗn hợp bột dung dịch 0,5%: Trộn đều 0,25 g tinh bột với 10 ml nước, cho thêm 40 ml nước nóng $60-70^{\circ}\text{C}$ đun đến sôi, để dung dịch sau 1 phút thì làm lạnh;
- d/ Thuốc thử hipoclorit: hoà tan 10 g natri hydroxit và 11,7 g natriclorua trong 100 ml nước đã bão hoà clo (với nồng độ từ 0,6-0,8 clo). Thuốc thử được bảo quản không quá 6 tháng. Thuốc thử có thể chuẩn bị từ clorua vôi: nghiền nhỏ 5g clorua vôi cùng với 100 ml nước. Dung dịch được lọc trong chân không, rửa cặn bằng nước.

Gộp dung dịch lọc với nước rửa cặn, rồi thêm nước đến thể tích 1 lít.

Tiến hành xác định hàm lượng clo hoạt tính trong hipoclorit như sau: chuyển 20 ml dung dịch trong suốt vào bình cầu có nút mài, sau đó cho thêm 10 ml dung dịch axit sunfuric 10% và 10 ml dung dịch kali iodua 10%. Đậy kín bình cầu và để trong bóng tối khoảng 10 phút. Sau đó chuẩn độ iot bằng dung dịch natri thiosunfat 0,05 mol/l đến màu vàng nhạt. Thêm một vài giọt hỗn hợp bột, chuẩn độ tiếp bằng natri thiosunfat cho đến khi dung dịch mất màu. 1 ml dung dịch natri thiosunfat 0,05 mol/l tương đương với 0,00354 g clo.

Thuốc thử phải chứa từ 0,6-0,8 g clo trong 100 ml. Khi hàm lượng clo không đủ để chuẩn dung dịch cần lấy tăng lượng clorua vôi lớn hơn (hoặc làm bão hoà nước bằng clo).

e/ Dung dịch amoniac chuẩn ban đầu có hàm lượng 100 μg amoniac trong 1 ml: hoà tan 0,3141 g NH_4Cl trong 1 dm^3 nước. Bảo quản dung dịch không quá 2 tháng.

f/ Dung dịch amoniac chuẩn công tác có hàm lượng 1 μg amoniac trong 1 ml: dung dịch này được chuẩn bị bằng cách dùng dung dịch hấp thụ pha loãng 100 lần dung dịch chuẩn ban đầu. Dung dịch này chỉ pha trước khi sử dụng.

4 Lấy mẫu

4.1 Để xác định hàm lượng từng lần amoniac, cho không khí cần nghiên cứu đi qua hai ống hấp thụ mắc nối tiếp với nhau, mỗi ống có chứa 5 ml dung dịch hấp thụ với lưu lượng 0,5 lít/phút: liên tục trong thời gian từ 10 đến 30 phút.

4.2 Để xác định hàm lượng amoniac trung bình ngày đêm có thể lấy theo 2 cách:

a/ Lấy mẫu như 4.1 với số lần không ít hơn 6, cách đều nhau trong một ngày đêm.

b/ Cho không khí cần nghiên cứu đi qua dung dịch hấp thụ có chứa 50 ml dung dịch hấp thụ với lưu lượng 0,2 lít/phút liên tục trong 24 giờ.

Phải theo dõi trong quá trình lấy mẫu, nếu dung dịch bị cạn thì cần bổ sung nước cất.

5 Tiến hành phân tích

5.1 Dùng nước cất 2 lần đưa mức dung dịch trong thiết bị hấp thụ đến 10 ml.

5.2 Hút đúng 2 ml dung dịch mẫu thử, chuyển vào ống nghiệm có nút mài, thêm 3 ml dung dịch hấp thụ, 1 ml thuốc thử fenol. Nếu số lượng mẫu nhiều hơn 1 mẫu, thời gian cho các thuốc thử vào từng mẫu khoảng 1 phút. Sau đó vừa lắc cẩn thận ống nghiệm vừa cho thêm 0,5 ml thuốc thử hipoclorit. Khi nồng độ amoniac lớn, cho phép lấy lượng dung dịch mẫu thử ít hơn;

5.3 Sau 2h tiến hành đo mật độ quang của dung dịch với cuvet có độ dày 10 mm ở bước sóng 625 nm so với nước. Thời gian cho thuốc thử cuối cùng đến lúc đo mật độ quang của dung dịch đối với tất cả các mẫu phải như nhau;

5.4 Chuẩn bị đồng thời "mẫu trắng" cũng từ dung dịch hấp thụ rót vào thiết bị hấp thụ.

5.5 Đo mật độ quang của 5 ml dung dịch hấp thụ đã được điều chế thành "mẫu trắng". Giá trị mật độ quang của "mẫu trắng" không được vượt quá 0,02. Trong trường hợp ngược lại, cần kiểm tra độ sạch của nước, dụng cụ, cuvet và chất lượng các dung dịch.

5.6 Lượng amoniac trong mẫu thử được xác định bằng đường chuẩn theo hiệu số giữa giá trị mật độ quang của mẫu đem phân tích và mật độ quang của "mẫu trắng".

6 Lập đường chuẩn

6.1 Để lập đường chuẩn cần chuẩn bị một dãy dung dịch chuẩn trong bình định mức dung tích 50 ml theo bảng sau:

Tên dung dịch	Số hiệu của dung dịch chuẩn					
Chuẩn công tác, ml	1	2	4	6	8	10
Hấp thụ, ml	Đến 50 ml trong mỗi bình					
Hàm lượng NH_3 tương ứng trong 5 ml dung dịch mẫu thử, mg	0,1	0,2	0,4	0,6	0,8	1,0

6.2 Để chuẩn bị thang chia độ dung dịch chuẩn lấy 5 ml dung dịch từ mỗi bình chuyển vào ống nghiệm và tiến hành như đã chỉ ra ở mục 5;

6.3 Đường chuẩn của mỗi liên hệ giữa giá trị mật độ quang với lượng amoniac được lập dựa trên cơ sở các giá trị trung bình tính toán từ kết quả đo của 3 hay 5 lần

7 Xử lý kết quả

Hàm lượng amoniac (C) trong không khí cần nghiên cứu, được tính bằng mg/m^3 , theo công thức:

$$C = \frac{a \cdot B}{Ba \cdot Vo}$$

trong đó:

a - lượng amoniac trong dung dịch mẫu lấy để phân tích, mg;

B - tổng thể dung dịch mẫu thử, ml;

Ba - thể tích dung dịch mẫu thử lấy để phân tích, ml;

Vo - thể tích mẫu không khí đã được đưa về điều kiện chuẩn, m^3 .

Khi xác định nồng độ trung bình ngày đêm, thể tích không khí không cần đưa về điều kiện chuẩn

Phụ lục A

Tính chất lý hoá của amoniac

Chất khí không màu, có mùi khó chịu, ngưỡng giới hạn tiếp nhận mùi là 37 mg/m³. Tỷ trọng so với không khí là 0.59. Ở nhiệt độ -33,4 °C amoniac bị hoá lỏng và ở nhiệt độ -77.8 °C đông đặc thành một khối tinh thể không màu. Amoniacc dễ hoà tan trong nước, rượu.

Dung dịch nước bão hoà amoniacc có tỷ trọng 0,908 chứa 25,65 % amoniacc theo khối lượng. Trong 100 ml rượu ở 20 °C hoà tan được 13,2 % amoniacc (theo thể tích).

Phụ lục B

Dụng cụ hấp thụ Ricté (kiểu trung bình)

